CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 15:01:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2026

(08/4/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**479.419.399.333**	**478.189.747.017**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**220.226.585.873**	**313.550.906.846**
1. Tiền	111		14.053.403.864	8.175.322.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		206.173.182.009	305.375.584.034
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**210.903.800.002**	**78.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		210.903.800.002	78.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.031.149.663**	**11.174.138.200**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.534.598.964	305.402.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.025.675.780	406.503.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		526.527.870	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	12.064.049.367	10.581.935.363
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	**140**	V.06	**29.163.189.531**	**70.713.608.624**
1. Hàng tồn kho	141		29.163.189.531	70.713.608.624
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.094.674.264**	**4.751.093.347**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	3.094.674.264	2.646.522.391
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	0	2.104.570.956
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.488.783.572.172**	**1.492.605.175.231**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II- Tài sản cố định	**220**		**266.340.583.073**	**245.445.331.649**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	265.948.586.821	245.445.331.649
**Nguyên giá*	*222*		*554.624.368.457*	*535.278.265.347*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(288.675.781.636)*	*(289.832.933.698)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	391.996.252	0
**Nguyên giá*	*228*		*1.530.870.000*	*1.120.000.000*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.138.873.748)*	*(1.120.000.000)*
III- Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
IV- Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
V- Tài sản dỡ dang dài hạn	**250**	V.07	**100.566.782.170**	**125.139.580.934**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		100.566.782.170	125.139.580.934

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**1.120.929.843.892**	**1.120.929.843.892**
1. Đầu tư vào công ty con	261		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(13.183.094.846)	(13.183.094.846)
VII- Tài sản dài hạn khác	**270**		**946.363.037**	**1.090.418.756**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	946.363.037	1.090.418.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	***280***		***1.968.202.971.505***	***1.970.794.922.248***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**92.247.750.180**	**149.476.716.954**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**60.047.750.180**	**117.276.716.954**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.971.651.664	1.329.903.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.512.746.950	15.140.483.200
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		109.366.000	109.366.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	10.105.393.598	2.999.642.262
5. Phải trả người lao động	315		30.981.117.655	64.849.093.153
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	6.244.630.965	3.666.614.187
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	1.444.684.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	5.072.691.582	4.860.436.771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.050.151.766	22.876.493.466
II- Nợ dài hạn	**330**		**32.200.000.000**	**32.200.000.000**
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		32.200.000.000	32.200.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.875.955.221.325**	**1.821.318.205.294**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.565.886.413	18.565.886.413
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.280.861.560.627
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		276.527.774.285	221.890.758.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*221.890.758.254*	*12.992.526.332*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*54.637.016.031*	*208.898.231.922*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.968.202.971.505***	***1.970.794.922.248***

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	130.932.011.872	129.274.218.167	130.932.011.872	129.274.218.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.3**	130.932.011.872	129.274.218.167	130.932.011.872	129.274.218.167
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	108.190.894.086	81.454.485.202	108.190.894.086	81.454.485.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		22.741.117.786	47.819.732.965	22.741.117.786	47.819.732.965
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.5**	4.901.972.793	1.304.179.916	4.901.972.793	1.304.179.916
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.6**	848.906	25.947	848.906	25.947
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	*0*	*0*	0
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.9**	294.546.764	524.179.615	294.546.764	524.179.615
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.9**	6.568.559.310	6.000.770.497	6.568.559.310	6.000.770.497
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)]	**30**		20.779.135.599	42.598.936.822	20.779.135.599	42.598.936.822
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	41.140.827.814	480.389.576	41.140.827.814	480.389.576
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	246.982.900	431.043.586	246.982.900	431.043.586
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		40.893.844.914	49.345.990	40.893.844.914	49.345.990
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		61.672.980.513	42.648.282.812	61.672.980.513	42.648.282.812
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.10**	7.035.964.482	4.934.120.226	7.035.964.482	4.934.120.226
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		54.637.016.031	37.714.162.586	54.637.016.031	37.714.162.586

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		121.737.110.225	115.486.058.279
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(17.712.716.784)	(19.720.753.065)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(85.951.740.138)	(80.216.364.764)
4.Chi phí đi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.306.156.285)	(7.228.488.771)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.485.436.828	1.621.644.941
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.797.334.487)	(21.736.450.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7.545.400.641)**	**(11.794.354.360)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(854.651.352)	(993.450.568)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.796.000.000	25.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.500.000.000)	0
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.779.731.020	972.075.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(85.778.920.332)**	**3.624.942**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(93.324.320.973)**	**(11.790.729.418)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**313.550.906.846**	**182.615.110.008**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**220.226.585.873**	**170.824.380.590**

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/3/2026

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở	Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở
+ Cơ quan Công ty	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xưởng chế biến cao su	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Hiệp Thạnh	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Bình Linh	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Cầu Sắt	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Củi	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Lầy	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	937.410.970	394.562.230
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	13.115.992.894	7.780.760.582
- Các khoản tương đương tiền	206.173.182.009	305.375.584.034
Cộng	**220.226.585.873**	**313.550.906.846**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
1- Ngắn hạn	210.903.800.002	0	210.903.800.002	78.000.000.000	0	78.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	210.903.800.002	0	210.903.800.002	78.000.000.000	0	78.000.000.000
Cộng	**210.903.800.002**	**0**	**210.903.800.002**	**78.000.000.000**	**0**	**78.000.000.000**
	0		0	0		0
	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**968.839.917.788**	**0**	**968.839.917.788**	**968.839.917.788**	**0**	**968.839.917.788**
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	*968.839.917.788*		*968.839.917.788*	*968.839.917.788*		*968.839.917.788*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**24.500.000.000**	**(5.060.920.938)**	**19.439.079.062**	**24.500.000.000**	**(5.060.920.938)**	**19.439.079.062**
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	(5.060.920.938)	*19.439.079.062*	*24.500.000.000*	(5.060.920.938)	*19.439.079.062*
- Đầu tư vào đơn vị khác	**140.773.020.950**	**(8.122.173.908)**	**132.650.847.042**	**140.773.020.950**	**(8.122.173.908)**	**132.650.847.042**
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	0	*36.951.850.950*	*36.951.850.950*	0	*36.951.850.950*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*		*77.500.000.000*	*77.500.000.000*		*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	(8.122.173.908)	*538.996.092*	*8.661.170.000*	(8.122.173.908)	*538.996.092*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	*17.660.000.000*	0	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	0	*17.660.000.000*
Cộng	**1.134.112.938.738**	**(13.183.094.846)**	**1.120.929.843.892**	**1.134.112.938.738**	**(13.183.094.846)**	**1.120.929.843.892**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**2.534.598.964**	**305.402.095**
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%		
trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.534.598.964	305.402.095
+ Tập đoàn CN Cao su VN	*2.167.200.000*	*0*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	*96.411.596*	*46.178.727*
+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	*119.702.318*	*119.702.318*
+ Tiền khám chữa bệnh T.3/2026	*151.285.050*	*139.521.050*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
Cộng	**2.534.598.964**	**305.402.095**
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	0		1.281.577.229	
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	10.324.794.949		7.483.280.213	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	695.724.842		73.607.883	
- Phải thu khác	1.043.529.576		1.743.470.038	
Cộng	**12.064.049.367**	**0**	**10.581.935.363**	**0**
	0		0	
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(119.702.318)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(119.702.318)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	13.859.881.106		13.276.526.756	
-Công cụ, dụng cụ	8.465.447.215		4.850.965.290	
-Chi phí SX, KD dở dang	235.241.714		228.408.594	
-Thành phẩm	5.923.274.640		51.600.973.742	0
-Hàng hóa	679.344.856		756.734.242	
-Hàng gửi đi bán	0		0	
Cộng	**29.163.189.531**	**0**	**70.713.608.624**	**0**
	0	0	0	0

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	100.566.782.170	100.566.782.170	125.139.580.934	125.139.580.934
Cộng	**100.566.782.170**	**100.566.782.170**	**125.139.580.934**	**125.139.580.934**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**84.287.672.184**	**100.260.323.152**	**34.976.159.082**	**6.620.569.280**	**309.133.541.649**	**535.278.265.347**
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					27.405.262.763	27.405.262.763
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(8.059.159.653)	(8.059.159.653)
Số dư cuối năm	**84.287.672.184**	**100.260.323.152**	**34.976.159.082**	**6.620.569.280**	**328.479.644.759**	**554.624.368.457**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**70.171.177.798**	**94.339.675.374**	**28.256.819.170**	**6.539.621.457**	**90.525.639.899**	**289.832.933.698**
-Tăng do khấu hao trong năm	599.285.844	304.462.779	296.245.158	12.361.905	3.906.134.349	5.118.490.035
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(6.275.642.097)	(6.275.642.097)
Số dư cuối năm	**70.770.463.642**	**94.644.138.153**	**28.553.064.328**	**6.551.983.362**	**88.156.132.151**	**288.675.781.636**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**14.116.494.386**	**5.920.647.778**	**6.719.339.912**	**80.947.823**	**218.607.901.750**	**245.445.331.649**
-Tại ngày cuối năm	**13.517.208.542**	**5.616.184.999**	**6.423.094.754**	**68.585.918**	**240.323.512.608**	**265.948.586.821**
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây	Phần mềm Eudr			Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**0**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1.120.000.000**
-Mua trong năm	0		410.870.000	0	0	410.870.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.120.000.000**	**410.870.000**	**0**	**0**	**1.530.870.000**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1.120.000.000**
-Khấu hao trong năm		0	18.873.748	0	**0**	18.873.748
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.120.000.000**	**18.873.748**	**0**	**0**	**1.138.873.748**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-Tại ngày cuối năm	**0**	**0**	**391.996.252**	**0**	**0**	**391.996.252**
						0

10-Chi phí chờ phân bổ		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Các khoản khác		3.094.674.264	2.646.522.391
Cộng	0	**3.094.674.264**	**2.646.522.391**
b/ Dài hạn			
- Chi phí khác		946.363.037	1.090.418.756
Cộng	0	**946.363.037**	**1.090.418.756**

11- Tài sản khác			
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	2.104.570.956
+ Thuế TNDN		0	2.104.570.956
Cộng	0	**0**	**2.104.570.956**

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

0 0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.971.651.664	4.971.651.664	1.329.903.273	1.329.903.273
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	4.602.408.844	4.602.408.844	1.039.270.000	1.039.270.000
+ Công ty TNHH IN Cao Su Việt Nam	*211.671.360*	*211.671.360*	*0*	*0*
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	*192.528.000*	*192.528.000*		*0*
+ Công ty TNHH SX TM Vật tư nông nghiệp Dương Thành Danh	*3.765.017.484*	*3.765.017.484*		*0*
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	*0*	*0*	*729.735.000*	*729.735.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*414.717.000*	*414.717.000*	*157.356.000*	*157.356.000*
+ Cty TNHH DVKT An Nguyên	*0*	*0*	*112.104.000*	*112.104.000*
+ Cty CP F.A	*0*	*0*	*21.600.000*	*21.600.000*
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*
- Phải trả cho các đối tượng khác	369.242.820	*369.242.820*	290.633.273	290.633.273
Cộng	**4.971.651.664**	**4.971.651.664**	**1.329.903.273**	**1.329.903.273**
	0		0	

14- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
- Khoản mục Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	109.366.000	109.366.000
Cộng	**109.366.000**	**109.366.000**
	0	0

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	1.442.342.258	5.423.268.972	4.821.720.072	2.043.891.158
+Thuế TNDN	-2.104.570.956	7.035.964.482	3.306.156.285	1.625.237.241
+Tiền thuê đất	0	5.436.867.299	0	5.436.867.299
+Thuế môn bài	0	0	0	0
+Thuế TNCN	1.548.832.404	2.151.371.488	3.700.203.892	0
+Thuế sử dụng đất PNN	0	0	0	0
+Thuế khác	8.467.600	10.253.600	16.783.200	1.938.000
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng	**895.071.306**	**20.057.725.841**	**11.844.863.449**	**9.107.933.698**
	0	0	0	0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	6.244.630.965	3.666.614.187
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*2.502.198.000*	*1.301.811.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	*365.740.741*	*365.740.741*
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.3/2026	*340.608.000*	*874.368.500*
- Trích trước chi phí tiền điện T.3/2026	*127.950.909*	*545.635.117*
- Trích trước chi phí phân bón 2026	*2.140.019.822*	*0*
- Các khoản trích trước khác	*768.113.493*	*579.058.829*
Cộng	**6.244.630.965**	**3.666.614.187**
	0	0
16- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	5.072.691.582	4.860.436.771
- Kinh phí công đoàn	532.257.842	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.285.107.507	4.665.646.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.326.233	194.790.000
Cộng	**5.072.691.582**	**4.860.436.771**
	0	0
17- Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	0	1.444.684.642
Cộng	**0**	**1.444.684.642**
	0	0
18- Vốn chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng 0	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c/ Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		1.280.861.560.627	1.280.861.560.627
		0	0
19- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)		107.555,26	106.828,36
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:			
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa		6.268.723.257	5.742.737.891
-Doanh thu bán thành phẩm		124.624.708.615	121.419.154.576
-Doanh thu dịch vụ		38.580.000	2.112.325.700
Cộng	*0*	**130.932.011.872**	**129.274.218.167**
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại		0	0
Cộng	0	**0**	**0**

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		6.268.723.257	5.742.737.891
-Doanh thu thuần bán thành phẩm		124.624.708.615	121.419.154.576
-Doanh thu thuần dịch vụ		38.580.000	2.112.325.700
Cộng	0	**130.932.011.872**	**129.274.218.167**
4-Giá vốn hàng bán:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		6.222.935.478	5.707.499.960
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		101.332.157.143	73.693.385.855
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		635.801.465	2.053.599.387
Cộng	0	**108.190.894.086**	**81.454.485.202**
5-Doanh thu hoạt động tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi		4.899.633.995	1.303.918.228
-Lãi chênh lệch tỷ giá		2.338.798	261.688
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
Cộng	0	**4.901.972.793**	**1.304.179.916**
6-Chi phí tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		848.906	25.947
Cộng	0	**848.906**	**25.947**
7-Thu nhập khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý		39.623.448.262	0
-Khác		1.517.379.552	480.389.576
Cộng	0	**41.140.827.814**	**480.389.576**
8-Chi phí khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Khác		246.982.900	431.043.586
Cộng	0	**246.982.900**	**431.043.586**

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**6.568.559.310**	**6.000.770.497**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		4.961.690.384	4.206.185.540
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*138.296.900*	*118.306.889*
+ Nhân viên quản lý		*3.513.182.637*	*3.233.577.466*
+ Khấu hao TSCĐ		*238.485.852*	*205.575.543*
+ Thuế, phí, lệ phí		*41.660.143*	*62.958.616*
+ Dịch vụ mua ngoài		*207.362.027*	*168.864.001*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*822.702.825*	*416.903.025*
+ Trích quỹ KH&CN		*0*	*0*
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	1.606.868.926	1.794.584.957
		Kỳ này	**Kỳ trước**
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**294.546.764**	**524.179.615**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		292.768.986	524.179.615
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		*156.649.316*	*401.607.517*
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		*105.937.620*	*92.737.580*
+ Chi phí quảng cáo		*18.518.519*	*18.518.518*
+ Chi phí xuất khẩu		*11.663.531*	*11.316.000*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.777.778	0
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.035.964.482	4.934.120.226
Cộng	0	**7.035.964.482**	**4.934.120.226**
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		**0**	**0**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		**0**	**0**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		0	0

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2026 là số liệu của Báo cáo tài chính năm quý 1/2025 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*456.300.000*
+ Tiền thù lao	*502.108.211*
Cộng	***958.408.211***
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	2.167.200.000
+ Phải thu tiền bán mủ cao su	*2.167.200.000*
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	171.559.242
+ Phải thu khác	*171.559.242*
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	192.528.000
+ Phải trả thuốc kích thích, VANICIDE	*192.528.000*
- Công ty TNHH IN Cao Su Việt Nam	211.671.360
+ Phải trả tiền mua túi nylon, thảm trong	*211.671.360*
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh đã thu	10.182.608.087
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*10.181.808.000*
+ Thu tiền nhiên liệu	*800.087*
- Phát sinh đã trả	19.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2025	*9.000.000*
+ Chuyển tiền ủng hộ Xuân tình nguyện 2026	*10.000.000*
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.248.051.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	*1.248.051.000*
- Phát sinh đã thu	1.146.889.166
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2025-2026	*1.146.889.166*

*** Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)**	
- Phát sinh đã thu	15.073.775
+ Thu tiền bán xăng dầu	*15.073.775*

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**1.238.644.371.958**	**153.693.589.941**	**0**	**1.648.559.975.106**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**0**	**42.217.188.669**	**208.898.231.922**	**0**	**251.115.420.591**
-Lãi trong năm trước	*0*	*0*	0	*208.898.231.922*	*0*	*208.898.231.922*
-Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	42.217.188.669	*0*	*0*	*42.217.188.669*
-Tăng khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**(140.701.063.609)**	**0**	**(140.701.063.609)**
-Phân phối lợi nhuận	*0*	0	*0*	*(140.701.063.609)*	*0*	(140.701.063.609)
-Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
Số dư cuối kỳ trước	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**1.280.861.560.627**	**221.890.758.254**	**0**	**1.758.974.332.088**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**1.280.861.560.627**	**221.890.758.254**	**0**	**1.821.318.205.294**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**54.637.016.031**	**0**	**54.637.016.031**
-Lãi trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*54.637.016.031*	*0*	*54.637.016.031*
-Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
-Tăng khác	*0*	*0*	*0*	0	*0*	*0*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phân phối lợi nhuận 2025	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**18.565.886.413**	**1.280.861.560.627**	**276.527.774.285**	**0**	**1.875.955.221.325**